CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tháng 1 năm 2019

Ngành Cấp 1 , Cấp 2 *Đơn vị tính: %*

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 12/2018		Dự tính tháng 1/2019		
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2017	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2018	So với tháng 1/2018
(A)	(B)	1	2	3	4	5
25.Phú Thọ		**213,35**	**121,56**	**241,56**	**113,22**	**123,21**
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	213,35	121,56	241,56	113,22	123,21
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	319,65	139,30	314,02	98,24	136,75
Sản xuất đồ uống	11	69,66	20,62	19,66	28,22	16,32
Dệt	13	89,27	86,95	97,86	109,62	95,28
Sản xuất trang phục	14	410,15	261,53	408,30	99,55	204,32
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	973,26	249,24	1034,23	106,27	264,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	282,90	370,77	255,66	90,37	170,64
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	126,13	1061,67	168,34	133,46	706,20
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	71,77	185,31	108,02	150,51	160,15
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	139,69	140,07	147,20	105,37	126,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	792,60	77,40	854,65	107,83	77,75
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	96,63	177,22	99,33	102,80	581,60
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	1129,92	118,58	1355,68	119,98	143,15
Sản xuất thiết bị điện	27	85,00	5666,67	72,50	85,29	4833,33
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	53,14	27,50	56,04	105,45	32,13